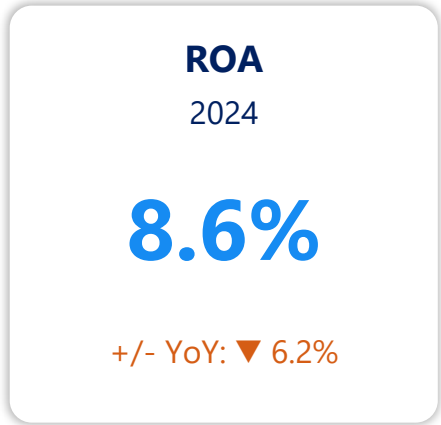
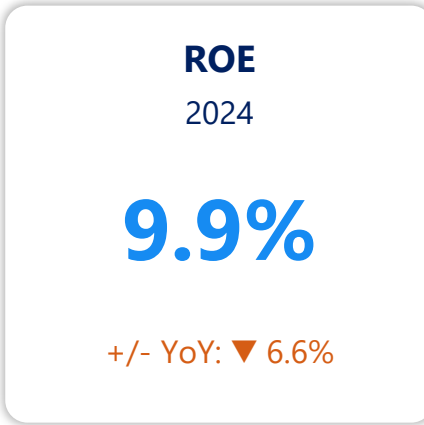
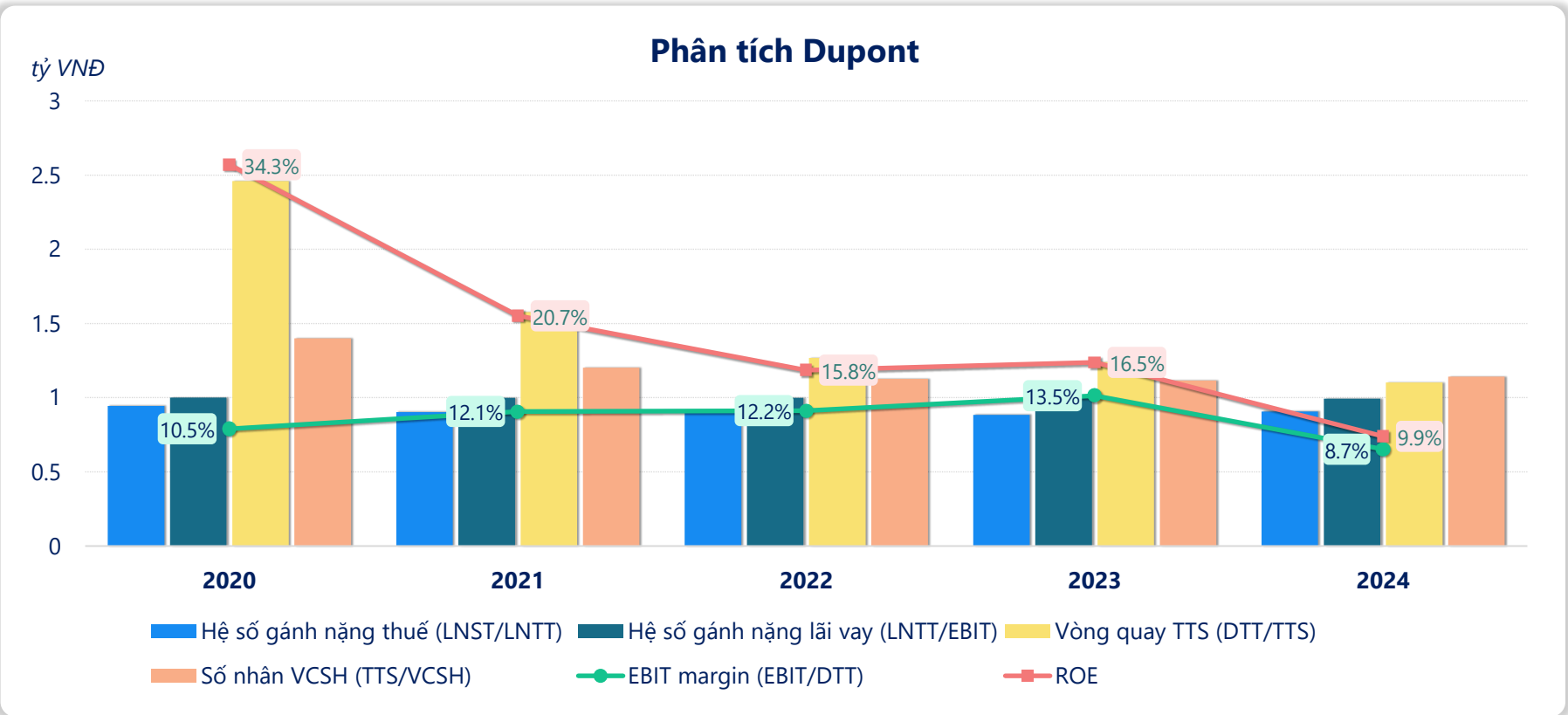
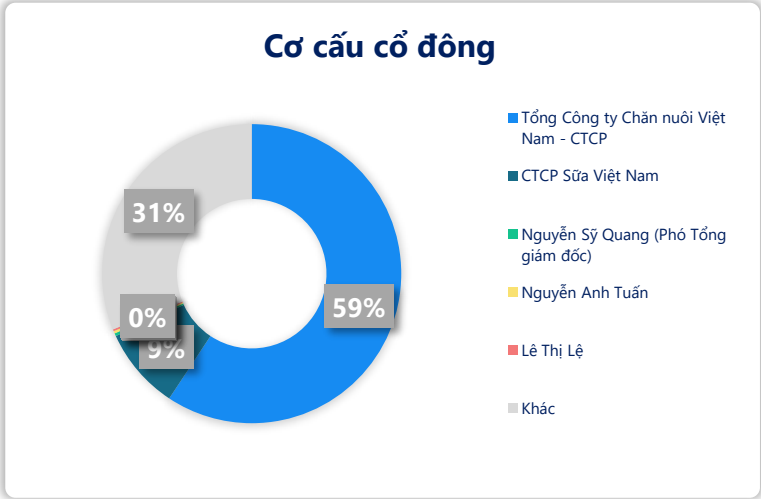


CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

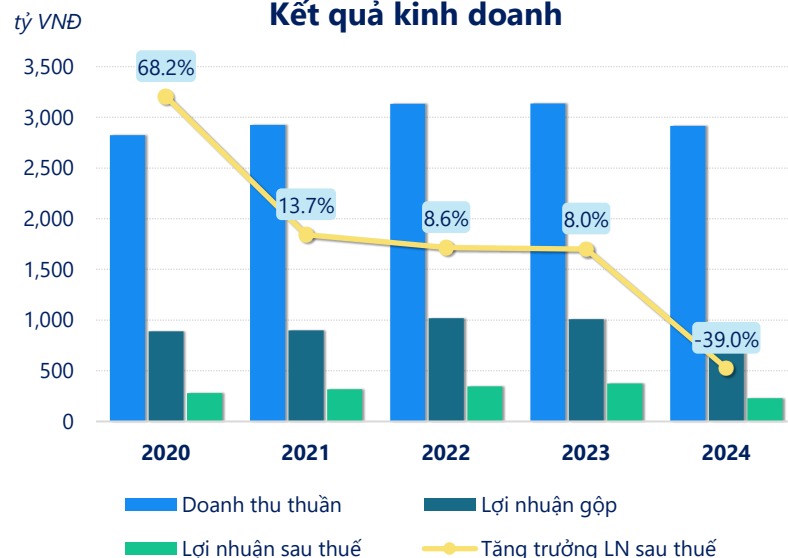
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,773
Số lượng CPLH (CP)		110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,370
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.68
EPS		2,076
P/E		16.5

	YTD	1T	3T	6T
MCM		1.5%	-4.1%	-13.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Kết quả kinh doanh

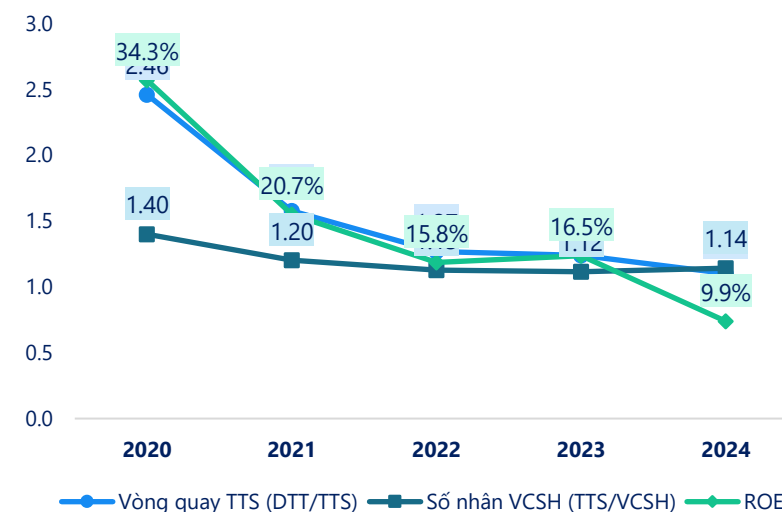


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.70%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

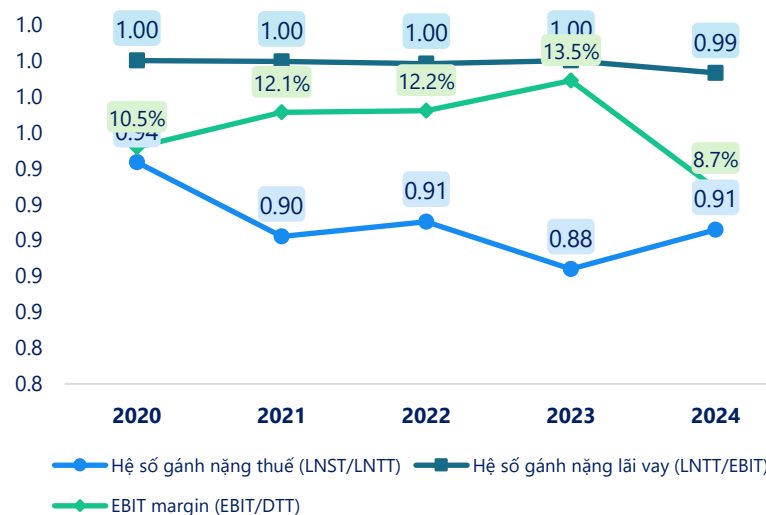
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,917** tỷ đồng **giảm 6.97%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.0%** chỉ còn **228.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

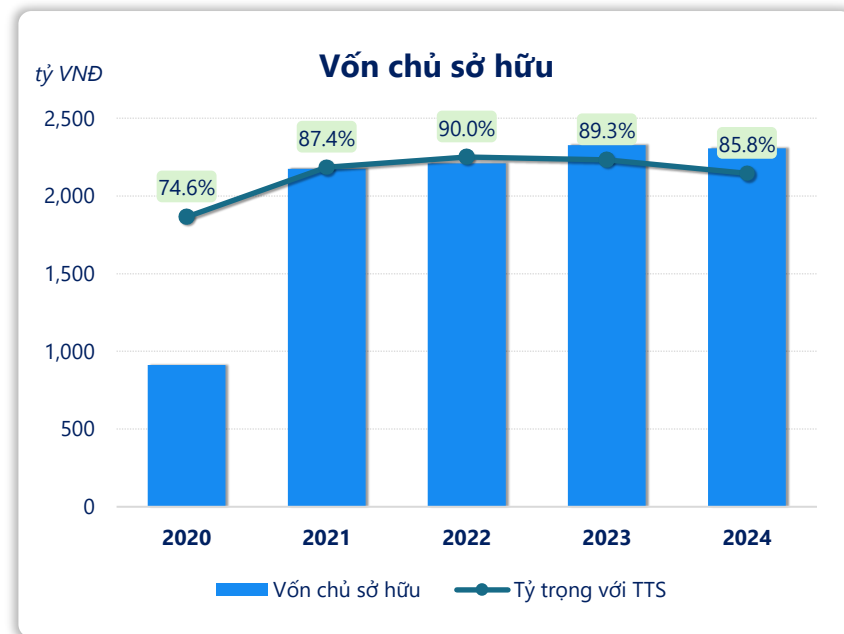
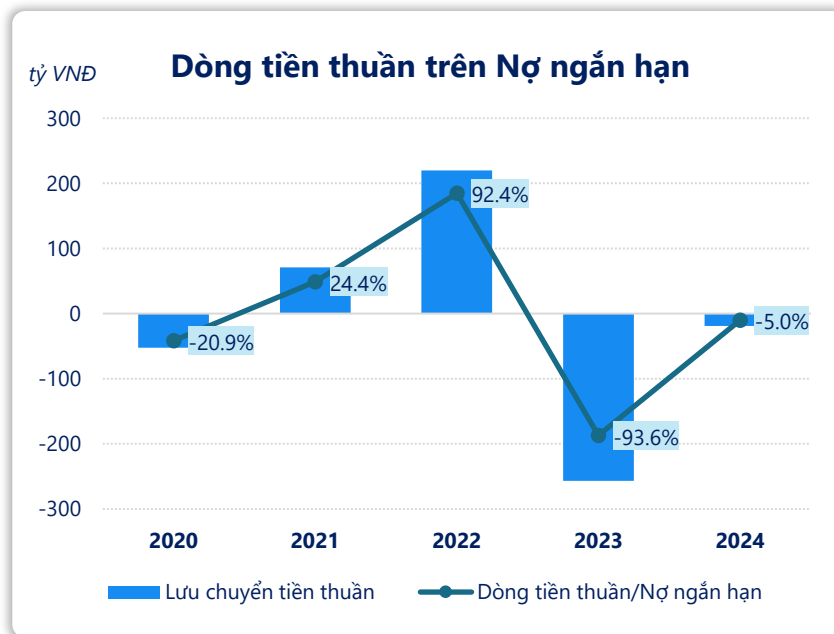
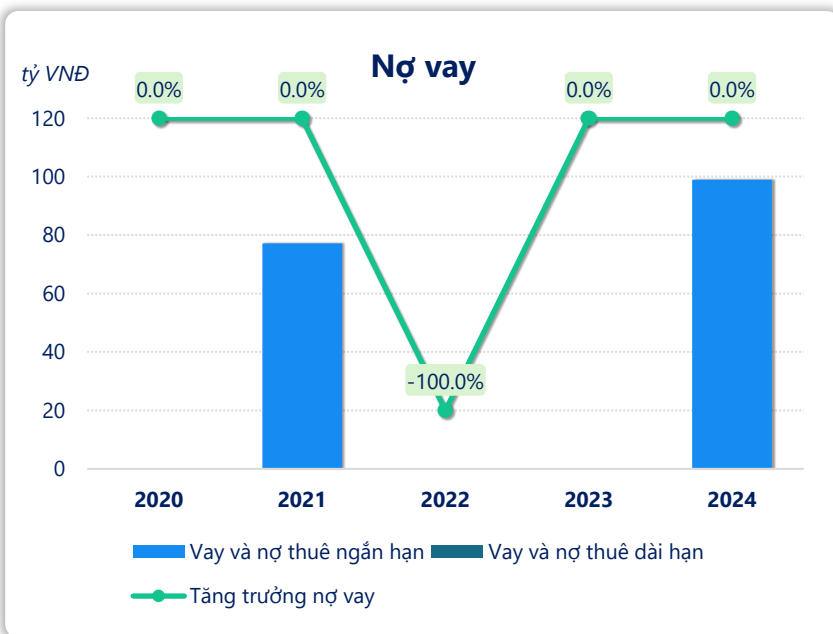
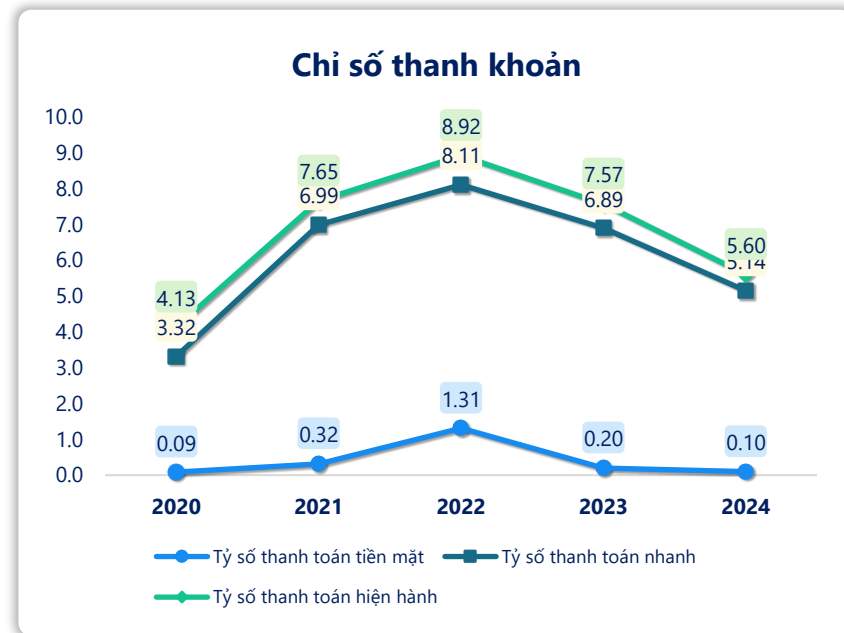
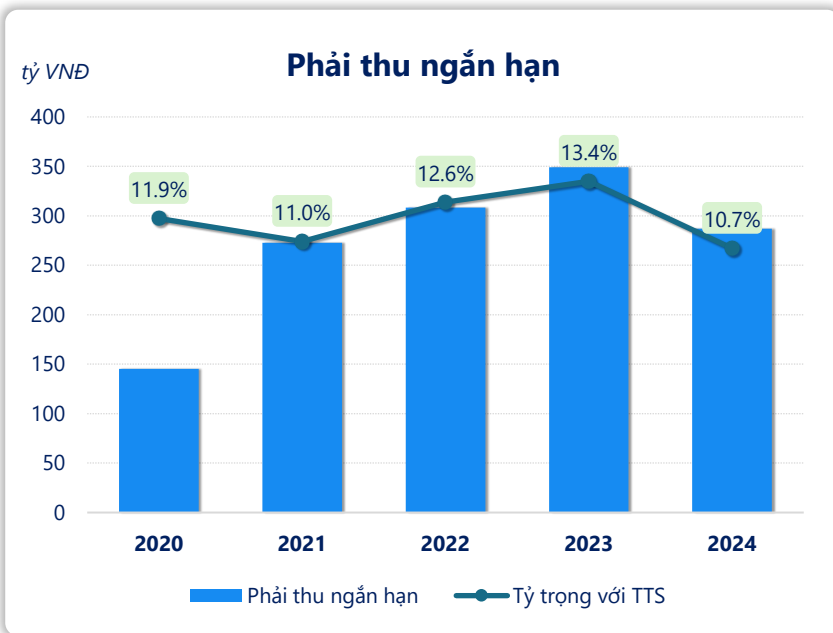


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,687</b>	<b>2,606</b>	<b>3.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,115</b>	<b>2,078</b>	<b>1.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	36.3	55.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,603	1,442	11.2%
Phải thu ngắn hạn	287	349	-17.8%
Hàng tồn kho	172	186	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	45.7	-64.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>572</b>	<b>528</b>	<b>8.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	367	393	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	187	119	57.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.1	6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>381</b>	<b>279</b>	<b>36.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>274</b>	<b>37.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	123	34.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.88</b>	<b>4.35</b>	<b>-10.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,305</b>	<b>2,327</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,305</b>	<b>2,327</b>	<b>-0.9%</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,823</b>	<b>2,926</b>	<b>3,133</b>	<b>3,135</b>	<b>2,917</b>
Giá vốn hàng bán	1,935	2,027	2,115	2,127	2,068
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>888</b>	<b>899</b>	<b>1,018</b>	<b>1,009</b>	<b>849</b>
Doanh thu HĐTC	41.1	95.4	103	162	101
Chi phí TC	0.06	0.50	1.00	0.88	1.90
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.16</b>	<b>0.64</b>	<b>0</b>	<b>1.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	597	594	689	709	657
Chi phí QLDN	29.5	36.6	39.6	37.9	37.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>303</b>	<b>363</b>	<b>392</b>	<b>423</b>	<b>254</b>
Lợi nhuận khác	-5.63	-8.80	-10.9	0.30	-1.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>298</b>	<b>354</b>	<b>381</b>	<b>424</b>	<b>252</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>	<b>228</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>	<b>228</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	230	268	287	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-1,177	303	-324	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	1,017	-352	-220	-121
Tiền đầu kỳ	73.7	21.4	92.1	312	55.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-52.3</b>	<b>70.7</b>	<b>220</b>	<b>-257</b>	<b>-19.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.4	92.1	312	55.2	36.3